

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24

PHÂN CÔNG



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày ("năm").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Tề	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ
Ông Trịnh Công Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tề	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp;
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 24-11-244

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam ("Công ty"), lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Trần Anh Văn

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3109-2025-068-1

Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	86.967.820.758	77.951.662.694
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	36.178.684.126	72.152.293.627
Tiền		111	24.778.584.126	652.293.627
Các khoản tương đương tiền		112	11.400.000.000	71.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	49.249.604.744	4.030.096.915
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	1.614.660.210	1.971.164.841
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132	7.406.411.900	207.320.950
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	38.100.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	2.128.532.634	1.851.611.124
Hàng tồn kho	10	140	343.663.382	1.703.382.594
Hàng tồn kho		141	343.663.382	1.703.382.594
Tài sản ngắn hạn khác		150	1.195.968.506	65.889.558
Chi phí trả trước ngắn hạn	11	151	70.948.098	65.889.558
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		152	1.125.020.408	-
Tài sản dài hạn		200	88.630.952.998	96.731.916.278
Tài sản cố định		220	80.198.155.266	87.772.958.326
Tài sản cố định hữu hình	12	221	78.138.564.216	85.465.223.776
- Nguyên giá		222	109.100.259.167	110.321.094.909
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(30.961.694.951)	(24.855.871.133)
Tài sản cố định thuê tài chính	13	224	2.059.591.050	2.307.734.550
- Nguyên giá		225	2.481.435.000	2.481.435.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(421.843.950)	(173.700.450)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	7.900.000.000	7.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	253	7.900.000.000	7.900.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	532.797.732	1.058.957.952
Chi phí trả trước dài hạn	11	261	532.797.732	1.058.957.952
Tổng tài sản		270	175.598.773.756	174.683.578.972

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	46.671.663.157	52.215.988.847
Nợ ngắn hạn		310	40.674.567.853	42.863.880.458
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	1.077.100.055	2.000.131.887
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	46.599.712	1.522.516.788
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	1.762.263.103	2.342.158.401
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	19.995.488	28.882.376
Phải trả ngắn hạn khác	18	319	697.409.260	2.459.349.650
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	320	36.471.139.435	33.911.841.656
Nợ dài hạn		330	5.997.095.304	9.352.108.389
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	338	5.997.095.304	9.352.108.389
Vốn chủ sở hữu		400	128.927.110.599	122.467.590.125
Vốn chủ sở hữu	20	410	128.927.110.599	122.467.590.125
Vốn cổ phần	21	411	121.528.000.000	110.480.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	(28.000.000)	(28.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	7.427.110.599	12.015.590.125
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	967.590.125	5.528.927.500
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	6.459.520.474	6.486.662.625
Tổng nguồn vốn		440	175.598.773.756	174.683.578.972

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	134.728.448.260	79.651.182.951
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	134.728.448.260	79.651.182.951
Giá vốn hàng bán	25, 30	11	(99.425.136.157)	(50.674.857.310)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	35.303.312.103	28.976.325.641
Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	1.987.593.866	1.213.245.455
Chi phí tài chính	27	22	(4.336.808.482)	(3.971.858.857)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	(3.030.880.938)	(3.097.242.526)
Chi phí bán hàng	28, 30	25	(5.495.778.540)	(3.366.593.320)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 30	26	(18.995.249.668)	(14.639.706.959)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	8.463.069.279	8.211.411.960
Thu nhập khác		31	4.616.930	483.254
Chi phí khác	31	32	(247.089.088)	(2.766.659)
Lỗ khác		40	(242.472.158)	(2.283.405)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	8.220.597.121	8.209.128.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	(1.761.076.647)	(1.722.465.930)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20	60	6.459.520.474	6.486.662.625
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	70	532	534

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	8.220.597.121	8.209.128.555
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	7.407.784.248	7.681.513.889
Thay đổi các khoản dự phòng		03	-	(42.184.573)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	320.489.414	858.956.849
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(543.006.836)	(859.321.909)
Chi phí lãi vay		06	3.030.880.938	3.097.242.526
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	18.436.744.885	18.945.335.337
Thay đổi các khoản phải thu		09	(7.135.360.450)	1.922.578.844
Thay đổi hàng tồn kho		10	1.359.719.212	2.944.689.298
Thay đổi các khoản phải trả		11	(4.569.423.301)	4.837.888.345
Thay đổi chi phí trả trước		12	521.101.680	1.231.751.751
Tiền lãi vay đã trả		14	(3.030.880.938)	(3.097.242.526)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.722.465.930)	(1.337.526.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	3.859.435.158	25.447.474.869
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác		21	(638.162.058)	(2.264.722.200)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(38.100.000.000)	(70.941.900.555)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	-	96.022.578.658
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(7.900.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	21.222.119	1.076.292.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(38.716.939.939)	15.992.248.887
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	-	18.002.000.000
Tiền thu từ đi vay		33	85.120.966.585	86.950.689.786
Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính		34	(86.246.001.891)	(84.035.315.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(1.125.035.306)	20.917.374.331
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(35.982.540.087)	62.357.098.087
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	72.152.293.627	9.846.234.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	8.830.586	(51.038.543)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	36.178.584.126	72.152.293.627

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

MSDN 019 519 919
CÔNG TY CỔ PHẦN
TỨ HẢI
HÀ NAM
Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam (trước đây là Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0700519785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010. Công ty đã đăng ký điều chỉnh thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

Điều chỉnh	Ngày điều chỉnh	Nội dung điều chỉnh
Lần 1	15 tháng 8 năm 2016	Thay đổi chủ sở hữu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Tứ Hải sang Bà Nguyễn Thị Mai Hương.
Lần 2	24 tháng 2 năm 2017	Thông tin liên hệ của Công ty
Lần 3	12 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 10 tỷ VNĐ lên 21 tỷ VNĐ
Lần 4	14 tháng 8 năm 2020	Thay đổi chủ sở hữu từ Bà Nguyễn Thị Mai Hương sang Công ty Cổ phần Appatex
Lần 5	17 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 21 tỷ VNĐ lên 92,45 tỷ VNĐ
Lần 6	16 tháng 9 năm 2021	Bổ sung mã ngành nghề và thông tin địa chỉ email, website công ty
Lần 7	19 tháng 5 năm 2023	Thay đổi loại hình doanh nghiệp từ "TNHH" thành "CTCP" và tăng vốn điều lệ từ 92.450.000.000 VNĐ lên 110.480.000.000 VNĐ
Lần 8	28 tháng 8 năm 2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 110.480.000 VNĐ lên 121.528.000 VNĐ
Lần 9	18 tháng 1 năm 2025	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là gia công các may mặc cho thị trường trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại TDP Lương Tràng, Phường Tân Liêm, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 484 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 368 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các khoản mục của báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8
Cây lâu năm	15
Tài sản cố định khác	5 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các hợp đồng thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hóa theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	10

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa hóa đơn.

4.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng

được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.12 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cản trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.14 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công, là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ gia công hoàn thành và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.18 Dao động bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	253.450.000	48.313.917
Tiền gửi ngân hàng	24.525.134.126	603.979.710
	24.778.584.126	652.293.627
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	11.400.000.000	71.500.000.000
	36.178.584.126	72.152.293.627

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam với lãi suất 0,5%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty TNHH ODM Việt Nam	852.200.000	-	158.397.600	-
Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	150.100.210	-	-	-
Lê Quang Minh	612.360.000	-	-	-
Công ty TNHH Yên Nhiên Việt	-	-	262.069.050	-
Công ty TNHH May Joy	-	-	1.006.777.955	-
Khách hàng khác	-	-	543.920.236	-
	1.614.660.210	-	1.971.164.841	-

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Chi nhánh Công ty TNHH ô Tô Ngôi Sao Việt Nam	100.000.000	100.000.000
Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Hà Nam	90.000.000	90.000.000
Trả trước cho khách hàng khác	46.631.500	17.320.950
	236.631.500	207.320.950
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty Cổ phần Appatex	6.774.143.200	-
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	395.637.200	-
	7.169.780.400	-
	7.406.411.900	207.320.950

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Bà Nguyễn Thị Mai Hương (Thuyết minh 33) (*)	38.100.000.000	-

(*) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1710/2024/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2024, Công ty đã thông qua giao dịch cho vay vốn với bà Nguyễn Thị Mai Hương, Giám đốc Công ty. Khoản cho vay không có tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 1710/HĐCV/TNHN ngày 17 tháng 10 năm 2024 với hạn mức là 38,1 tỷ VNĐ, lãi suất 5%/năm. Thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Vào ngày 14 và 15 tháng 1 năm 2025, Bà Nguyễn Thị Mai Hương đã thanh toán toàn bộ số dư khoản cho vay và lãi cho vay theo đúng thời hạn của hợp đồng cho vay.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	136.478.925	136.478.925
Tạm ứng lương cho nhân viên	1.117.500.000	1.347.052.172
Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Phải thu lãi cho vay (Thuyết minh 33)	391.438.356	212.240.266
Khác	483.115.353	155.839.761
	2.128.532.634	1.851.611.124

10. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu			1.024.236.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	343.663.382	-	648.347.884	-
Thành phẩm gia công	-	-	30.799.337	-
	343.663.382	-	1.703.382.594	-

11. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	29.685.329	17.315.056
Khác	41.262.769	48.574.502
	70.948.098	65.889.558
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	461.502.914	949.295.829
Khác	71.294.818	109.662.123
	532.797.732	1.058.957.952
	603.745.830	1.124.847.510

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2024	83.481.672.171	19.334.604.986	2.949.352.727	1.351.000.000	3.204.465.025	110.321.094.909
Mua trong năm	-	420.364.258	-	-	-	420.364.258
Thanh lý	-	(1.591.200.000)	(50.000.000)	-	-	(1.641.200.000)
31 tháng 12 năm 2024	83.481.672.171	18.163.769.244	2.899.352.727	1.351.000.000	3.204.465.025	109.100.259.167
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2024	(12.006.728.268)	(9.461.606.738)	(1.960.814.293)	(270.200.016)	(1.156.521.818)	(24.855.871.133)
Chi phí khấu hao	(3.890.762.640)	(2.351.265.283)	(370.863.533)	(90.066.672)	(456.682.620)	(7.159.640.748)
Thanh lý	-	1.026.071.421	27.745.509	-	-	1.053.816.930
31 tháng 12 năm 2024	(15.897.490.908)	(10.786.800.600)	(2.303.932.317)	(360.266.688)	(1.613.204.438)	(30.961.694.951)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2024	71.474.943.903	9.872.998.248	988.538.434	1.080.799.984	2.047.943.207	85.465.223.776
31 tháng 12 năm 2024	67.584.181.263	7.376.968.644	595.420.410	990.733.312	1.591.260.587	78.138.564.216

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá là 1.172.738.992 VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31 tháng 12 năm 2023: 1.172.738.992 VNĐ) nhưng vẫn còn sử dụng.

Một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị, xe ô tô với tổng giá trị là 35,55 tỷ VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31 tháng 12 năm 2023: 35,55 tỷ VNĐ) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh 19.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2024	2.481.435.000
31 tháng 12 năm 2024	2.481.435.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2024	(173.700.450)
Chi phí khấu hao	(248.143.500)
31 tháng 12 năm 2024	(421.843.950)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	2.307.734.550
31 tháng 12 năm 2024	2.059.591.050

Cuối thời hạn thuê tài chính, Công ty có quyền mua lại các tài sản này theo lợi ích kinh tế của tài sản đó. Tài sản thuê được đảm bảo bởi các nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 19).

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	19,75%	19,75%	19,75%	19,75%

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	7.900.000.000	-	7.900.000.000	-

Công ty không trích lập dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đức Mạnh do Công ty đánh giá tổn thất là không đáng kể.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND	VND	VND
Phải trả bên thứ ba				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Phát	335.000.000	335.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Máy may Cường Huế	192.970.795	192.970.795	125.157.608	125.157.608
Công ty TNHH Linh Hiếu	129.253.000	129.253.000	367.977.000	367.977.000
Công ty TNHH Máy may Giang Thành	-	-	306.725.000	306.725.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Dũng	-	-	256.308.624	256.308.624
Nhà cung cấp khác	1.019.937.060	1.019.937.060	1.542.963.355	1.542.963.355
	1.677.160.855	1.677.160.855	2.599.131.587	2.599.131.587

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
J-Land Korea Co,Ltd/G-ii Apparel Group, Ltd	-	711.316.961
Noa Group Corp	-	625.394.625
Khác	46.599.712	185.805.202
	46.599.712	1.522.516.788

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp	Số đã thanh toán/	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND	cần trừ	VND
			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.186.456	2.536.446.400	(3.154.952.415)	619.692.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.761.076.647	1.761.076.647	(1.722.465.930)	1.722.465.930
Thuế khác	-	495.120.083	(495.120.083)	-
	1.762.263.103	4.792.643.130	(5.372.538.428)	2.342.158.401

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	504.736.560	1.890.958.690
Bảo hiểm y tế	153.372.407	412.765.505
Bảo hiểm thất nghiệp	39.300.293	155.625.455
	697.409.260	2.459.349.650

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2024				Trong năm				31 tháng 12 năm 2023			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn												
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	24.900.000.000	24.900.000.000	61.955.356.000	(63.041.753.800)	-	25.986.397.800	25.986.397.800	-	25.986.397.800	25.986.397.800	-	25.986.397.800
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	-	-	4.200.000.000	(8.403.000.000)	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (iii)	8.176.320.000	8.176.320.000	15.610.597.500	(7.763.597.500)	329.320.000	-	-	329.320.000	-	-	-	-
	33.076.320.000	33.076.320.000	81.765.953.500	(79.205.351.300)	329.320.000	30.186.397.800	30.186.397.800	329.320.000	30.186.397.800	30.186.397.800	329.320.000	30.186.397.800
Vay dài hạn đến hạn trả												
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	217.143.199	217.143.199	217.143.199	(503.000.000)	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	(2.703.000.000)	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế	477.676.236	477.676.236	437.869.886	(485.637.506)	-	525.443.856	525.443.856	-	525.443.856	525.443.856	-	525.443.856
Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (vi)	3.394.819.435	3.394.819.435	3.355.013.085	(3.685.637.506)	-	3.725.443.856	3.725.443.856	-	3.725.443.856	3.725.443.856	-	3.725.443.856
	36.471.139.435	36.471.139.435	85.120.966.585	(82.890.988.806)	329.320.000	33.911.841.656	33.911.841.656	329.320.000	33.911.841.656	33.911.841.656	329.320.000	33.911.841.656
Vay dài hạn												
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	-	-	-	(217.143.199)	-	217.143.199	217.143.199	-	217.143.199	217.143.199	-	217.143.199
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	5.400.000.000	5.400.000.000	-	(2.700.000.000)	-	8.100.000.000	8.100.000.000	-	8.100.000.000	8.100.000.000	-	8.100.000.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế	597.095.304	597.095.304	-	(437.869.886)	-	1.034.965.190	1.034.965.190	-	1.034.965.190	1.034.965.190	-	1.034.965.190
Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (vi)	5.997.095.304	5.997.095.304	-	(3.355.013.085)	-	9.352.108.389	9.352.108.389	-	9.352.108.389	9.352.108.389	-	9.352.108.389
	42.468.234.739	42.468.234.739	85.120.966.585	(86.246.001.891)	329.320.000	43.263.950.045	43.263.950.045	329.320.000	43.263.950.045	43.263.950.045	329.320.000	43.263.950.045

- (i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/8897149/HĐTD có hạn mức tín dụng là 28 tỷ VNĐ (chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8897149 ngày 10 tháng 5 năm 2023) Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 5 năm 2025. Các khoản vay này chịu lãi suất theo mỗi lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:
- Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/8897149/HĐBĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017;
 - Nhà xưởng và các công trình gắn liền trên đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 02/2017/8897149/HĐBĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017 và văn bản sửa đổi số 02/2022/8897149/SĐBS ngày 6 tháng 12 năm 2022;
 - Xe ô tô đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 03/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020; và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Bà Nguyễn Thị Minh, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc, theo Hợp đồng thế chấp số 02/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HNMDN.2008.230423 ngày 4 tháng 5 năm 2023, có hạn mức là 4,2 tỷ VNĐ. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 9,8%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm: bất động sản tại thửa đất số 562, 563 và 564, tờ bản đồ số 7, Khu đô thị Nam Châu Giang, Phường Liêm Chính, Thành phố Phủ – ý, Tỉnh Hà Nam thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng Cấp hạn mức tín dụng số REF2407500208/HĐCVHM ngày 18 tháng 3 năm 2024, có hạn mức là 10 tỷ VNĐ. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD, lãi suất được quy ước trên khe ước nhận nợ từng lần. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm tiền ký quỹ, sổ tiết kiệm, và hợp đồng tiền gửi được chấp thuận tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam.
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/8897149/HĐTD, có hạn mức là 1,4 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ ngày nhận nợ vay đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2025 là 7,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị may mặc gồm:
- 10 bộ máy may lập trình công nghiệp khổ lớn, loại tự động, nhãn hiệu Jack, Model MS 100A+~95SSY-F1;
 - 4 bộ máy may đường tự động Vmas, Model VMS-K9-1308A; và
 - 1 máy nhồi lông vũ ngành may SCR-2P-8G.
- (v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2022/8897149/HĐTD, ngày 8 tháng 12 năm 2022, có hạn mức là 13,5 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ 10,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản, hạng mục gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 715592, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS07467.
- (vi) Khoản nợ thuế tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230421312 đề ngày 14 tháng 4 năm 2023, ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease – Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn thuế tài chính là 48 tháng, với mức lãi suất tạm tính là 13,5-13,69%/năm. Khoản nợ thuế tài chính được bảo đảm bằng khoản ký quỹ có giá trị là 136.478.925 VNĐ và tài sản thuế.

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	92.450.000.000	5.528.927.500	-	97.978.927.500
Tăng trong năm	18.030.000.000	-	-	18.030.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	(28.000.000)	(28.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	6.486.662.625	-	6.486.662.625
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	110.480.000.000	12.015.590.125	(28.000.000)	122.467.590.125
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	110.480.000.000	12.015.590.125	(28.000.000)	122.467.590.125
Tăng trong năm (i)	11.048.000.000	-	-	11.048.000.000
Chia lợi nhuận (i)	-	(11.048.000.000)	-	(11.048.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	6.459.520.474	-	6.459.520.474
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	121.528.000.000	7.427.110.599	(28.000.000)	128.927.110.599

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện phát hành 1.104.800 cổ phiếu phổ thông tương đương 11.048.000.000 để chi trả cổ tức 2023.

21. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần gần nhất, vốn cổ phần của Công ty là 121,528 tỷ VNĐ, được chia thành 12.152.800 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Vốn điều lệ đăng ký Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Appatex	7.969.500	79.695.000.000	65,58%
Cổ đông khác	4.183.300	41.833.000.000	34,42%
	12.152.800	121.528.000.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024 Số lượng cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2023 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.152.800	11.048.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.152.800	11.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.152.800	11.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.152.800	11.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.152.800	11.048.000

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	6.459.520.474	6.486.662.625
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.459.520.474	6.486.662.625
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (*)	12.152.800	12.152.800
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	532	534

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm của kỳ hiện tại và kỳ so sánh đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

23.1 Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty đang nắm giữ một số nguyên vật liệu của khách hàng cho các hợp đồng gia công chưa hoàn thành như sau:

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
			Phẩm chất	Số lượng Phẩm chất
Vải	Mét vuông	-	Bình thường	739.747,70 Bình thường
Chỉ	Cuộn	-	Bình thường	- Bình thường
Chỉ	Mét	-	Bình thường	- Bình thường
Bông/Lông	Mét	-	Bình thường	- Bình thường
Bông/Lông	Kilogam	-	Bình thường	- Bình thường
Cúc	Bộ	349,84	Bình thường	- Bình thường
Cúc	Cái/Chiếc	406,87	Bình thường	34.557,28 Bình thường
Khác (Ô zê, Bo dệt)	Bộ/Mét	15.073,87	Bình thường	- Bình thường
Khác (Nhãn, móc, khóa,...)	Cái/Chiếc	922,12	Bình thường	1.285.836,35 Bình thường
Khác (Nhãn, móc, khóa,...)	Mét	-	Bình thường	820.748,41 Bình thường
Khác (Chun, dây dệt,...)	Mét	21.269,05	Bình thường	2.185,00 Bình thường

23.2 Ngoại tệ các loại

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ	110.274	24.541

24. Doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu gia công hàng trong nước	31.138.580.055	22.891.126.814
Doanh thu gia công hàng xuất khẩu	103.589.868.205	56.760.056.137
	134.728.448.260	79.651.182.951

25. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng gia công trong nước	22.450.372.995	16.333.235.373
Giá vốn hàng gia công xuất khẩu	76.974.763.162	34.341.621.937
	99.425.136.157	50.674.857.310

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	131.190.521	335.194.022
Thu nhập lãi cho vay	391.438.356	524.127.887
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.464.964.989	353.923.546
	1.987.593.866	1.213.245.455

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	3.030.880.938	3.097.242.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	985.438.130	15.659.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	320.489.414	858.956.848
	4.336.808.482	3.971.858.857

28. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.466.450.864	3.340.815.094
Chi phí khác	29.327.676	25.778.226
	5.495.778.540	3.366.593.320

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	13.603.331.995	9.073.792.690
Chi phí khấu hao	3.670.287.425	3.681.268.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.065.331	634.606.274
Chi phí khác	554.564.917	1.250.039.459
	18.995.249.668	14.639.706.959

30. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	22.295.293.400	2.405.520.500
Chi phí gia công thuê ngoài	4.915.552.288	2.977.203.876
Chi phí nhân công	77.619.865.005	43.424.033.515
Chi phí khấu hao	7.407.784.248	7.681.513.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.065.784.126	8.350.700.486
	123.304.279.067	64.838.972.266

31. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền phạt	247.089.088	-
Khác	-	2.766.659
	247.089.088	2.766.659

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Chính phủ ("TNDN") theo thuế suất thuế TNDN chung hiện hành là 20%.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.220.597.121	8.209.128.555
Điều chỉnh cho:		
Chi phí không được trừ	648.285.004	353.606.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay	(8.830.586)	54.668.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(54.668.304)	(5.074.026)
Thu nhập tính thuế	8.805.383.235	8.612.329.651
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	1.761.076.647	1.722.465.930

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bản cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Appatex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Người nhà của Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Appatex	Chi phí gia công	14.158.800.000	600.300.000
	Doanh thu bán hàng	-	923.860.000
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Chi phí gia công	2.656.410.000	1.320.000.000
	Mua cổ phần	-	7.900.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Cho vay	38.100.000.000	-
	Thu tiền lãi cho vay	-	755.404.171
	Thu tiền gốc cho vay	-	25.080.678.103
	Lãi cho vay	391.438.356	524.127.887

Tại ngày 31 tháng 12, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Số dư	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Appatex	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7)	6.774.143.200	-
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7)	395.637.200	-
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phải thu về cho vay (Thuyết minh 8)	38.100.000.000	-
	Phải thu khác (Thuyết minh 9)	391.438.356	212.240.266

Cam kết thế chấp khoản vay

Công ty nhận được cam kết từ một số cá nhân là Bà Nguyễn Thị Minh, Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết người nhà của Giám đốc sử dụng tài sản cá nhân để thế chấp các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 19.

34. Thu nhập của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của Ban Giám đốc như sau.

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Lương và các khoản thù lao khác	162.950.481	85.081.206

35. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê đất số 60/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và UBND tỉnh Hà Nam với tổng diện tích thuê 15.365 m2 và thời hạn thuê 45 năm, từ năm 2017 không hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trong năm tới	246.779.520	246.779.520
Từ 2 đến 5 năm	987.118.080	987.118.080
Trên 5 năm	7.896.944.640	8.143.724.160
	9.130.842.240	9.377.621.760

36. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

37. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Hiền
Người lập